

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2015/QĐ-UBND

*Bình Định, ngày 25 tháng 12 năm 2015*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh tỷ lệ (%) xác định giá đất sản xuất,  
kinh doanh phi nông nghiệp tại Bảng giá các loại đất năm 2015  
(định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Bình Định Khóa XI, kỳ họp thứ 12 về việc điều chỉnh tỷ lệ (%) xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 998/TTr-STNMT ngày 09 tháng 12 năm 2015; ý kiến của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 230/BC-STP ngày 17 tháng 12 năm 2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh tỷ lệ (%) xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định, với các nội dung sau:

**1.** Tại Bảng giá số 10 “*Giá đất và giá mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*” trong Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh có quy định:

**a.** Tại khoản 1 phần A (Đất sản xuất kinh doanh):

- *Đối với đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 80%* giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

- *Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: mức giá đất tính bằng 60%* giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

**b.** Tại khoản 2 phần A (Đối với khu đất xây dựng công trình phúc lợi công cộng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh): mức giá đất **tính bằng 60%** giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

**c.** Tại khoản 1 mục II phần B (Giá đất tại một số khu vực thuộc thành phố Quy Nhơn):

Giá đất tại các Cảng, kể cả cảng dầu (trừ mặt nước) và Khu vực Công ty dịch vụ công nghiệp Hàng Hải: **tính bằng 60%** giá đất ở của thửa đất đó hoặc giá đất ở liền kề hoặc liền kề khu vực.

**2.** Nay điều chỉnh thành:

**a.** Tại khoản 1 phần A (Đất sản xuất kinh doanh):

- *Đối với đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 60%* giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

- *Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: mức giá đất tính bằng 50%* giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

**b.** Tại khoản 2 phần A (Đối với khu đất xây dựng công trình phúc lợi công cộng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh): mức giá đất **tính bằng 50%** giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

c. Tại khoản 1 mục II phần B (Giá đất tại một số khu vực thuộc thành phố Quy Nhơn):

Giá đất tại các Cảng, kể cả cảng dầu (trừ mặt nước) và Khu vực Công ty dịch vụ công nghiệp Hàng Hải: **tính bằng 50%** giá đất ở của thửa đất đó hoặc giá đất ở liền kề hoặc liền kề khu vực.

**3.** Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 2.** Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất xây dựng công trình phúc lợi công cộng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được xác định theo tỷ lệ (%) nêu tại điểm 2 Điều 1 Quyết định này không được thấp hơn mức giá tối thiểu khung giá đất quy định tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ và không áp dụng để xác định lại giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đối với các dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất và quyết định ban hành đơn giá đất để giao đất hoặc cho thuê đất kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2015 trở về trước.

**Điều 3.** Quyết định này điều chỉnh Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016;

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hồ Quốc Dũng**